

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH  
KHOA DƯỢC

Số: 813 /QĐ-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo  
chuyên ngành Dược lý và dược lâm sàng trình độ Chuyên khoa cấp I

**TRƯỜNG KHOA DƯỢC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH**

Căn cứ Quyết định 3125/QĐ-TĐHYKPNT ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành quy định đào tạo trình độ Chuyên khoa I của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Đào tạo Sau đại học - Đào tạo liên tục thuộc Văn phòng khoa Dược.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng trình độ Chuyên khoa cấp I tại Khoa Dược, mã số: CK 607305 (Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo này được triển khai đối với học viên trúng tuyển. Trong quá trình thực hiện, Bộ môn, Ban Quản lý Đào tạo Sau đại học - Đào tạo liên tục có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Bộ môn, giảng viên tham gia giảng dạy, Văn phòng khoa Dược và toàn thể học viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: B.QLĐTSDH-ĐTLT, Pol\_2b

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**Võ Quang Trung**



**PHỤ LỤC**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ**  
**VÀ DƯỢC LÂM SÀNG TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA CẤP I**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 813 /QĐ-KD, ngày 29 tháng 10 năm 2024  
của Khoa Dược, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

**I. Thông tin chung chương trình đào tạo**

- Mã ngành: CK 60 73 05
- Trình độ đào tạo: Chuyên khoa cấp I
- Chuyên ngành đào tạo: Dược lý và dược lâm sàng
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Phương thức đào tạo: Tập trung
- Hình thức tuyển sinh và môn thi tuyển: Theo quy định của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch được mô tả cụ thể trong Thông báo tuyển sinh Sau đại học hàng năm.
- Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: 2 năm.

**II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

***Kiến thức***

PLO1. Vận dụng được kiến thức trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

PLO2. Vận dụng được kiến thức y học cơ sở, dược lý, dược động học thuốc,... trong việc phối hợp với bác sĩ về kê đơn thuốc, sử dụng thuốc, thông tin thuốc cũng như tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả;

PLO3. Vận dụng được kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong thực hành nghề nghiệp;

PLO4. Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ để đọc, hiểu và sử dụng để đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực chuyên môn công tác;

PLO5. Vận dụng được tin học trong thực hành nghề nghiệp.

***Kỹ năng***

PLO6. Xây dựng, triển khai thực hiện được các văn bản quy phạm pháp luật về dược tại đơn vị và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó;

PLO7. Lập kế hoạch, triển khai thực hiện và quản lý chất lượng thực hiện các công tác liên quan dược lý và dược lâm sàng;

*Bl*



PLO8. Thực hiện thông tin thuốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo phản ứng có hại của thuốc, các hoạt động tư vấn cho Hội đồng thuốc và điều trị;

PLO9. Phân tích bệnh án, đơn thuốc và tình trạng sử dụng thuốc của người bệnh;

PLO10. Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh; phối hợp tốt với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động nghề nghiệp.

### **Mức tự chủ và trách nhiệm**

PLO11. Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ những yêu cầu pháp lý, đạo đức hành nghề trong thực hành nghề nghiệp;

PLO12. Phản biện các vấn đề bất cập trong quá trình hành nghề và đưa ra giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp;

PLO13. Có khả năng tự học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời.

## **III. Mục tiêu đào tạo**

### **3.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch**

“Giáo dục toàn diện - Hướng về cộng đồng - Lấy người học làm trung tâm”.

### **3.2. Sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược của Trường**

- Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng”.

- Tầm nhìn: “Phát triển thành một trong những Đại học khoa học sức khỏe hàng đầu trong cả nước, hội nhập quốc tế”.

- Chiến lược: Phát triển thành Trường Đại học sức khỏe hàng đầu trong nước. Có các chương trình đào tạo chất lượng cao, đạt chuẩn khu vực và quốc tế. Tăng cường nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, lấy người học làm trung tâm với đội ngũ giảng viên được phát triển. Quản trị đại học theo hình thức tiên tiến, dựa trên công nghệ 4.0. Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo.

### **3.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược lý và dược lâm sàng trình độ chuyên khoa cấp I có mục tiêu đào tạo như sau:

#### **Mục tiêu chung**

Đào tạo dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Dược lý và dược lâm sàng có kiến thức chuyên ngành, có kỹ năng thực hành chuyên môn, có khả năng hợp tác liên ngành, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có khả năng tự học vươn lên, không ngừng hoàn thiện và có khả năng học tập chuyển đổi - nâng cao trình độ.

## **Mục tiêu cụ thể**

### **Kiến thức**

- Vận dụng được kiến thức y học cơ sở, dược lý, dược động học thuốc,... trong thực hành kê đơn thuốc, sử dụng thuốc, thông tin thuốc cũng như tư vấn sử dụng thuốc;
- Ngoại ngữ: có khả năng sử dụng một ngoại ngữ để đọc, hiểu để đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực chuyên môn công tác, có khả năng giao tiếp;
- Vận dụng được kiến thức về tin học trong thực hành nghề nghiệp;
- Có khả năng thiết kế một nghiên cứu thực tiễn về Dược lý - Dược lâm sàng, giải quyết những vấn đề thực tế tại đơn vị công tác.

### **Kỹ năng**

- Tham gia tư vấn về công tác dược cho hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị;
- Chăm sóc Dược cho người bệnh;
- Thông tin thuốc và thực hiện các kênh thông tin thuốc tại bệnh viện;
- Theo dõi, đánh giá và báo cáo phản ứng có hại của thuốc;
- Phân tích bệnh án và tình trạng sử dụng thuốc của người bệnh;
- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh và gia đình người bệnh
- Phối hợp tốt với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động nghề nghiệp;

### **Thái độ**

- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ những yêu cầu nghề nghiệp;
- Trung thực, khách quan, có tinh thần và ý thức học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

## **IV. Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo**

### **4.1. Chuẩn đầu vào**

Người học phải có bằng Dược sĩ đại học và có chứng chỉ hành nghề dược lâm sàng. Nếu người học không có chứng chỉ hành nghề dược lâm sàng mà chỉ có chứng chỉ hành nghề về Dược thì phải có giấy xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (nơi cử đi đào tạo) về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành dược lâm sàng.

### **4.2. Danh mục ngành phù hợp đối với người tốt nghiệp trình độ đại học**

- Ngành đúng: Dược học



- Ngành phù hợp: Không có

#### 4.3. Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra

Tiếng Anh, tiếng Pháp.

### V. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 1: Cấu trúc chương trình đào tạo

| TT        | Khối kiến thức          | Số tín chỉ         |
|-----------|-------------------------|--------------------|
| 1         | Các môn chung           | 09 (8 LT + 1 TH)   |
| 2         | Các môn ngành và hỗ trợ | 09 (6 LT + 1 TH)   |
| 3         | Các môn chuyên ngành    | 52                 |
|           | <i>Phần bắt buộc</i>    | 40 (18 LT + 22 TH) |
|           | <i>Phần tự chọn</i>     | 12                 |
| Tổng cộng |                         | 70                 |

LT: Lý thuyết; TH: Thực hành.

#### 5.2. Chương trình đào tạo chi tiết

Bảng 2: Chương trình đào tạo chi tiết

| TT | Chương trình cập nhật                         | TC | LT | TH | Học kỳ |   |   |   |
|----|-----------------------------------------------|----|----|----|--------|---|---|---|
|    |                                               |    |    |    | 1      | 2 | 3 | 4 |
|    | <b>Môn chung (09 Tín chỉ)</b>                 |    |    |    |        |   |   |   |
| 1  | Triết học                                     | 3  | 3  | 0  | X      |   |   |   |
| 2  | Ngoại ngữ                                     | 4  | 4  | 0  | X      |   |   |   |
| 3  | Tin học                                       | 2  | 1  | 1  | X      |   |   |   |
|    |                                               | 9  | 8  | 1  |        |   |   |   |
|    | <b>Môn ngành và hỗ trợ (09 Tín chỉ)</b>       |    |    |    |        |   |   |   |
| 4  | Tổng quan tài liệu và phân tích gộp           | 3  | 2  | 1  | X      |   |   |   |
| 5  | Đạo đức trong nghiên cứu và hành nghề Dược    | 3  | 2  | 1  | X      |   |   |   |
| 6  | Quản lý chất lượng toàn diện trong y tế       | 3  | 2  | 1  | X      |   |   |   |
|    |                                               | 9  | 6  | 3  |        |   |   |   |
|    | <b>Môn chuyên ngành bắt buộc (40 Tín chỉ)</b> |    |    |    |        |   |   |   |
| 7  | Sinh dược học                                 | 3  | 3  | 0  |        | X |   |   |
| 8  | Cảnh giác dược                                | 3  | 3  | 0  | X      |   |   |   |
| 9  | Dược động học lâm sàng                        | 4  | 4  | 0  |        | X |   |   |
| 10 | Kỹ năng thực hành dược lâm sàng               | 4  | 4  | 0  |        | X |   |   |

| TT | Chương trình cập nhật                               | TC | LT | TH | Học kỳ |   |   |   |
|----|-----------------------------------------------------|----|----|----|--------|---|---|---|
|    |                                                     |    |    |    | 1      | 2 | 3 | 4 |
| 11 | Quản lý sử dụng kháng sinh                          | 4  | 4  | 0  |        |   | X |   |
| 12 | Thực hành tại Khoa Dược bệnh viện                   | 4  | 0  | 4  |        | X |   |   |
| 13 | Thực tập lâm sàng tại Khoa lâm sàng bệnh viện       | 4  | 0  | 4  |        |   | X |   |
| 14 | Seminar chăm sóc dược 1                             | 4  | 0  | 4  |        | X |   |   |
| 15 | Seminar chăm sóc dược 2                             | 4  | 0  | 4  |        |   | X |   |
| 16 | Tiểu luận chuyên đề Dược lý-Dược lâm sàng           | 6  | 0  | 6  |        |   | X |   |
|    |                                                     | 40 | 18 | 22 |        |   |   |   |
|    | <b>Môn chuyên ngành tự chọn (12 Tín chỉ)</b>        |    |    |    |        |   |   |   |
| 17 | Dược lâm sàng trong Tâm thần                        | 2  | 1  | 1  |        |   |   | X |
| 18 | Dược lâm sàng trong Thận-Tiết niệu                  | 2  | 1  | 1  |        |   |   | X |
| 19 | Dinh dưỡng cơ bản trong dược lâm sàng               | 2  | 1  | 1  |        |   |   | X |
| 20 | Phân tích sử dụng thuốc                             | 4  | 0  | 4  |        |   |   | X |
| 21 | Kỹ năng giao tiếp trong hành nghề Dược              | 2  | 0  | 2  |        |   |   | X |
| 22 | Marketing và tiếp cận thị trường dược phẩm          | 2  | 1  | 1  |        |   |   | X |
| 23 | Xã hội học và khoa học hành vi trong thực hành Dược | 3  | 3  | 0  |        |   |   | X |
| 24 | Xây dựng danh mục và phân tích sử dụng thuốc        | 2  | 1  | 1  |        |   |   | X |
| 25 | Xét nghiệm lâm sàng                                 | 2  | 2  | 0  |        |   |   | X |
| 26 | Đánh giá công nghệ y tế 1                           | 2  | 2  | 0  |        |   |   | X |
|    |                                                     | 25 | 10 | 15 |        |   |   |   |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | 70 |    |    |        |   |   |   |

## VI. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 3: Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mã môn học                       | Môn học   | Số tín chỉ<br>(LT-TH) | Chuẩn đầu ra (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|----------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                  |           |                       | 1                  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| Môn chung (09 Tín chỉ)           |           |                       |                    |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| CH.1                             | Triết học | 3 (3-0)               | 4                  | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1  | 4  | 3  | 3  |
| CH.2                             | Ngoại ngữ | 4 (4-0)               | 1                  | 2 | 1 | 5 | 3 | 2 | 1 | 3 | 3 | 3  | 1  | 1  | 3  |
| CH.3                             | Tin học   | 2 (1-1)               | 1                  | 2 | 1 | 3 | 5 | 4 | 2 | 3 | 3 | 1  | 1  | 1  | 3  |
| Môn ngành và hỗ trợ (09 Tín chỉ) |           |                       |                    |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |



| Mã môn học                                    | Môn học                                       | Số tín chỉ (LT-TH) | Chuẩn đầu ra (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                               |                                               |                    | 1                  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| CS.1                                          | Tổng quan tài liệu và phân tích gộp           | 3 (2-1)            | 3                  | 4 | 5 | 3 | 3 | 2 | 1 | 4 | 3 | 3  | 1  | 3  | 2  |
| CS.2                                          | Đạo đức trong nghiên cứu và hành nghề Dược    | 3 (2-1)            | 4                  | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 3  | 5  | 3  | 2  |
| CS.3                                          | Quản lý chất lượng toàn diện trong y tế       | 3 (2-1)            | 3                  | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 1  | 1  | 2  | 3  |
| <b>Môn chuyên ngành bắt buộc (40 Tín chỉ)</b> |                                               |                    |                    |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| CN.1                                          | Sinh dược học                                 | 3 (3-0)            | 3                  | 4 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1  | 1  | 2  | 2  |
| CN.2                                          | Cảnh giác dược                                | 3 (3-0)            | 3                  | 4 | 3 | 1 | 1 | 3 | 3 | 5 | 3 | 2  | 4  | 4  | 3  |
| CN.3                                          | Dược động học lâm sàng                        | 4 (4-0)            | 3                  | 4 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 5 | 5 | 2  | 3  | 3  | 2  |
| CN.4                                          | Kỹ năng thực hành dược lâm sàng               | 4 (4-0)            | 4                  | 4 | 3 | 4 | 3 | 2 | 3 | 4 | 4 | 4  | 2  | 3  | 3  |
| CN.5                                          | Quản lý sử dụng kháng sinh                    | 4 (4-0)            | 4                  | 4 | 2 | 1 | 3 | 3 | 3 | 5 | 5 | 1  | 3  | 2  | 2  |
| CN.6                                          | Thực hành tại Khoa Dược bệnh viện             | 4 (0-4)            | 2                  | 4 | 3 | 4 | 3 | 5 | 5 | 4 | 3 | 4  | 4  | 3  | 3  |
| CN.7                                          | Thực tập lâm sàng tại Khoa lâm sàng bệnh viện | 4 (0-4)            | 4                  | 4 | 3 | 1 | 1 | 3 | 3 | 5 | 5 | 4  | 2  | 3  | 3  |
| CN.8                                          | Seminar chăm sóc dược 1                       | 4 (0-4)            | 3                  | 3 | 5 | 4 | 2 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2  | 1  | 3  | 3  |
| CN.9                                          | Seminar chăm sóc dược 2                       | 4 (0-4)            | 3                  | 3 | 5 | 4 | 2 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2  | 1  | 3  | 3  |
| CN.10                                         | Tiểu luận chuyên đề Dược lý-Dược lâm sàng     | 6 (0-6)            | 5                  | 4 | 5 | 4 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3  | 2  | 4  | 4  |
| <b>Môn chuyên ngành tự chọn (12 Tín chỉ)</b>  |                                               |                    |                    |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| CNT C.1                                       | Dược lâm sàng trong Tâm thần                  | 2 (1-1)            | 4                  | 5 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 5 | 5 | 2  | 3  | 3  | 3  |
| CNT C.2                                       | Dược lâm sàng trong Thận-Tiết niệu            | 2 (1-1)            | 4                  | 5 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 5 | 5 | 2  | 3  | 3  | 3  |
| CNT C.3                                       | Dinh dưỡng cơ bản trong dược lâm sàng         | 2 (1-1)            | 4                  | 5 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 5 | 5 | 2  | 3  | 3  | 3  |
| CNT C.4                                       | Phân tích sử dụng thuốc                       | 4 (0-4)            | 4                  | 5 | 2 | 4 | 3 | 3 | 2 | 5 | 5 | 4  | 3  | 4  | 3  |



| Mã môn học | Môn học                                             | Số tín chỉ (LT-TH) | Chuẩn đầu ra (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|------------|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|            |                                                     |                    | 1                  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| CNT C.5    | Kỹ năng giao tiếp trong hành nghề Dược              | 2 (0-2)            | 2                  | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 4 | 3 | 5  | 2  | 5  | 2  |
| CNT C.6    | Marketing và tiếp cận thị trường dược phẩm          | 2 (1-1)            | 2                  | 2 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 4 | 3 | 4  | 3  | 3  | 2  |
| CNT C.7    | Xã hội học và khoa học hành vi trong thực hành Dược | 3 (3-0)            | 3                  | 3 | 1 | 1 | 1 | 4 | 4 | 3 | 3 | 4  | 4  | 4  | 4  |
| CNT C.8    | Xây dựng danh mục và phân tích sử dụng thuốc        | 2 (1-1)            | 4                  | 4 | 2 | 3 | 3 | 5 | 5 | 4 | 4 | 3  | 4  | 4  | 3  |
| CNT C.9    | Xét nghiệm lâm sàng                                 | 2 (2-0)            | 2                  | 4 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 4 | 5 | 3  | 3  | 4  | 3  |
| CNT C.10   | Đánh giá công nghệ y tế 1                           | 2 (2-0)            | 5                  | 4 | 4 | 3 | 2 | 4 | 4 | 1 | 1 | 2  | 3  | 3  | 3  |

1: Không đáp ứng

2: Ít đáp ứng

3: Đáp ứng trung bình

4: Đáp ứng nhiều

5: Đáp ứng rất nhiều

## VII. Tổ chức dạy học và phương pháp giảng dạy

Nội dung thể hiện ở Đề cương chi tiết từng học phần.

### 7.1. Tổ chức dạy học

Tổ chức dạy học trực tiếp: Trường tổ chức dạy học trực tiếp hầu hết cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khóa biểu của từng học kỳ. Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng phục vụ cho hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó hệ thống các phòng thực tập tại cơ sở và thực hành tại các bệnh viện được trang bị nhiều thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại và đạt chuẩn quốc tế.

Tổ chức dạy học trực tuyến: Trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho tất cả các học phần của chương trình đào tạo, có các phòng học đa phương tiện, phòng ghi hình/ghi âm bài giảng phục vụ cho đào tạo trực tuyến. Trong cấu

trúc từng học phần/ học phần có phương án chuyển đổi giảng dạy theo hình thức kết hợp với trọng số không quá 30% thời lượng được giảng dạy trên nền tảng số đảm bảo trong mọi tình huống thiên tai, dịch bệnh vẫn đáp ứng quy định, yêu cầu dạy và học một cách tốt nhất có thể.

## 7.2. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Bảng 4: Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Phương pháp giảng dạy                                                              | Chuẩn đầu ra (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                                                                    | 1                  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| Phương pháp thuyết giảng (Lecture) có lồng ghép dạy học tích cực (Active learning) | X                  | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  |
| Dạy học lâm sàng có người bệnh                                                     |                    |   |   |   |   |   |   | X | X | X  |    |    |    |
| Dạy học lâm sàng không có người bệnh                                               |                    | X | X |   |   |   | X | X | X | X  |    | X  |    |
| Thảo luận ca lâm sàng (Case based Discussion)                                      |                    | X |   |   |   |   | X | X | X | X  |    | X  |    |
| Dạy học dựa trên vấn đề/nghiên cứu (Problem/Research based learning)               | X                  | X | X | X | X | X |   |   | X |    | X  | X  | X  |
| Trình bày tiểu luận/chuyên đề nghiên cứu (Thematic-based learning)                 | X                  | X | X | X | X | X | X |   |   | X  |    | X  | X  |

## 7.3. Học liệu

- Tài liệu học tập chính: thể hiện ở Đề cương chi tiết từng học phần.
- Tài liệu tham khảo: thể hiện ở Đề cương chi tiết từng học phần.

## VIII. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Nội dung thể hiện ở Đề cương chi tiết từng học phần.

Chương trình đào tạo áp dụng 2 phương pháp đánh giá chính là đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều



hơn các hình thức trong bản mô tả chương trình đào tạo này.

### 8.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo.

### 8.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Hình thức thi và các quy định liên quan được quy định trong Quy định thi và tổ chức thi kết thúc học phần của Trường.

Bảng 5: Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra

| Phương pháp kiểm tra, đánh giá | Chuẩn đầu ra |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|--------------------------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| Tự luận câu hỏi ngắn           | X            | X |   | X |   |   |   | X | X |    |    | X  |    |
| Trắc nghiệm nhiều lựa chọn     | X            | X |   | X |   |   |   |   |   |    | X  |    |    |
| Thuyết trình                   | X            | X | X |   | X | X | X | X | X | X  |    | X  | X  |
| Tiểu luận                      | X            | X | X |   |   | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  |
| Báo cáo chuyên đề/thực tập     |              | X | X | X | X | X | X | X | X |    |    |    |    |

